

BẢNG TỔNG HỢP HAO PHÍ ĐỊNH MỨC

PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ CHẤT THẢI ĐANG LƯU GIỮ TẠI KHU VỰC NHÀ MÁY XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT
THÀNH PHỐ (CŨ), PHƯỜNG THÁI BÌNH, TỈNH HƯNG YÊN

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG THÁI BÌNH, TỈNH HƯNG YÊN

PL.1.1	Sàng phân loại chất thải rắn sinh hoạt bằng sàng lồng công suất > 200 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày
--------	---

1 Định mức nhân công

TT	Danh mục công việc	Đơn vị	Định mức
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn		
	Nhân công lái máy đào 0,8m3	Công	0,0049
	Nhân công cầm cờ hỗ trợ	Công	0,0049
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết		
	Nhân công vận hành trạm cân 80 tấn	Công	0,0048
	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi	Công	0,0024
	Nhân công lái xe ô tô tự đổ 5 tấn	Công	0,0024
III	Sàng phân loại rác thải		
	Nhân công lái máy đào 0,8m3	Công	0,0071
	Nhân công vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	Công	0,0075
	Nhân công lái máy xúc lật công suất 3m3 vun rác thành đống	Công	0,0026
	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi	Công	0,0018

2 Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị	Định mức
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn		

	Máy đào 0,8m3	ca	0,0049
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết		
	Trạm cân 80 tấn	ca	0,0048
	Ô tô tự đổ 5 tấn	ca	0,0048
	Máy phun hóa chất	ca	0,0024
III	Sàng phân loại rác thải		
	Máy đào 0,8m3	ca	0,0071
	Dây chuyền nghiền sàng công suất....	ca	0,0075
	Máy xúc lật công suất 3m3	ca	0,0026
	Máy phun hóa chất	ca	0,0018

3 Định mức công cụ, dụng cụ

TT	Danh mục dụng cụ lao động	THSD (tháng)	Định mức lần 1 (ca/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn		
1	Nhân công lái máy đào 0,8m3		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0049
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0049
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0049
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0049
	Ủng cao su	12,00	0,0024
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0024
	Quần áo mưa	12,00	0,0049
2	Nhân công cầm cờ hỗ trợ		

	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0049
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0049
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0049
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0049
	Ủng cao su	12,00	0,0024
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0024
	Quần áo mưa	12,00	0,0049
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết		
3	Nhân công vận hành trạm cân 80 tấn		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0048
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0048
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0048
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0048
	Ủng cao su	12,00	0,0024
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0024
	Quần áo mưa	12,00	0,0048
4	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0024
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0024
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0024
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0024
	Ủng cao su	12,00	0,0012
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0012

	Quần áo mưa	12,00	0,0024
5	Nhân công lái xe ô tô tự đồ 5 tấn		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0048
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0048
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0048
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0048
	Ủng cao su	12,00	0,0024
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0024
	Quần áo mưa	12,00	0,0048
III	Sàng phân loại rác thải		
6	Nhân công lái máy đào 0,8m3		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0071
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0071
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0071
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0071
	Ủng cao su	12,00	0,0036
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0036
	Quần áo mưa	12,00	0,0071
6	Nhân công vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0150
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0150
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0150
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0150

	Ủng cao su	12,00	0,0075
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0075
	Quần áo mưa	12,00	0,0150
7	Nhân công lái máy xúc lật công suất 3m3 vun rác thành đống		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0026
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0026
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0026
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0026
	Ủng cao su	12,00	0,0013
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0013
	Quần áo mưa	12,00	0,0026
8	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0018
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0018
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0018
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0018
	Ủng cao su	12,00	0,0009
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0009
	Quần áo mưa	12,00	0,0018

4 Định mức vật liệu

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Định mức
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn		
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết		

1	Nước sạch (pha loãng 10 lít chế phẩm khử mùi, diệt ruồi trong 1m3 nước sạch)	m3	0,0083
2	Chế phẩm diệt ruồi và khử mùi	lít	0,0827
III	Sàng phân loại rác thải		
1	Nước sạch (pha loãng 10 lít chế phẩm khử mùi, diệt ruồi trong 1m3 nước sạch)	m3	0,0083
2	Chế phẩm diệt ruồi và khử mùi	lít	0,0826

5 Định mức tiêu hao năng lượng

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Định mức
I	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết		
1	Trạm cân 80 tấn	kWh	0,00000059
2	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	kWh	0,005040
III	Sàng phân loại rác thải		
3	Dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	kWh	8,445513
4	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	kWh	0,076373

6 Định mức tiêu hao nhiên liệu

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Định mức
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn		
1	Máy đào 0,8m3	lít	0,227509
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết		
2	Ô tô tự đổ 5 tấn	lít	0,211817
III	Sàng phân loại rác thải		
3	Máy đào 0,8m3	lít	0,511314
4	Máy xúc lật công suất 3m3	lít	0,751506

BẢNG TÍNH TOÁN HAO PHÍ ĐỊNH MỨC

TT	Danh mục công việc	Đơn vị	Định mức lần 1	Định mức lần 2	Định mức lần 3	Định mức lần 4	Định mức lần 5	Định mức lần 6	Định mức lần 7	Định mức lần 8	Định mức lần 9	Bình quân
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn											
1	Nhân công lái máy đào 0,8m3	Công/tấn	0,00500	0,00431	0,00525							0,0049
2	Nhân công cầm cờ hỗ trợ xe ra - vào bãi	Công/tấn	0,00500	0,00431	0,00525							0,0049
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết											
3	Nhân công vận hành trạm cân 80 tấn	Công/tấn	0,005	0,00428	0,00525							0,0048
4	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi	Công/tấn	0,002	0,00198	0,00272							0,0024
5	Nhân công lái xe ô tô tự đổ 5 tấn	Công/tấn	0,002	0,00209	0,00272							0,0024
III	Sàng phân loại rác thải											
6	Nhân công lái máy đào 0,8m3	Công/tấn				0,00753	0,00728	0,00706	0,00690	0,00714	0,00673	0,007
7	Nhân công vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	Công/tấn				0,00753	0,00753	0,00753	0,00753	0,00753	0,00721	0,007
8	Nhân công lái máy xúc lật công suất 3m3 vun rác thành đồng	Công/tấn				0,00377	0,00253	0,00243	0,00282	0,00224	0,00160	0,003
9	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi dọn dẹp vệ sinh	Công/tấn				0,00251	0,00126	0,00126	0,00251	0,00188	0,00120	0,0018

2 Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị	Định mức lần 1	Định mức lần 2	Định mức lần 3	Định mức lần 4	Định mức lần 5	Định mức lần 5	Định mức lần 5	Định mức lần 5	Định mức lần 6	Bình quân
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn											
1	Máy đào 0,8m3	Ca/tấn	0,0050	0,0043	0,0053							0,0049
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết											
2	Trạm cân 80 tấn	Ca/tấn	0,0049	0,0043	0,0053							0,0048
3	Ô tô tự đổ 5 tấn	Ca/tấn	0,0049	0,0042	0,0054							0,0048
4	Máy phun hóa chất	Ca/tấn	0,0025	0,0020	0,0027							0,0024
III	Sàng phân loại rác thải											
5	Nhân công lái máy đào 0,8m3	Ca/tấn				0,0075	0,0073	0,0071	0,0069	0,0071	0,0067	0,0071
6	Nhân công vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	Ca/tấn				0,0075	0,0075	0,0075	0,0075	0,0075	0,0072	0,0075
7	Nhân công lái máy xúc lật công suất 3m3 vun rác thành đồng	Ca/tấn				0,0038	0,0025	0,0024	0,0028	0,0022	0,0016	0,0026
8	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi dọn dẹp vệ sinh	Ca/tấn				0,0025	0,0013	0,0013	0,0025	0,0019	0,0012	0,0018

3 Định mức công cụ, dụng cụ

TT	Danh mục dụng cụ lao động	THSD (tháng)	Định mức lần 1	Định mức lần 2	Định mức lần 3	Định mức lần 4	Định mức lần 5	Định mức lần 5	Định mức lần 5	Định mức lần 5	Định mức lần 6	Bình quân
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn											
1	Nhân công lái máy đào 0,8m3											
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0050	0,0043	0,0053							0,0049
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0050	0,0043	0,0053							0,0049
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0050	0,0043	0,0053							0,0049
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0050	0,0043	0,0053							0,0049
	Ủng cao su	12,00	0,0025	0,0022	0,0026							0,0024
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0025	0,0022	0,0026							0,0024
	Quần áo mưa	12,00	0,0050	0,0043	0,0053							0,0049
2	Nhân công cầm cờ hỗ trợ											
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0050	0,0043	0,0053							0,0049
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0050	0,0043	0,0053							0,0049
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0050	0,0043	0,0053							0,0049
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0050	0,0043	0,0053							0,0049
	Ủng cao su	12,00	0,0025	0,0022	0,0026							0,0024

	Giấy bảo hộ lao động	6,00	0,0025	0,0022	0,0026							0,0024
	Quần áo mưa	12,00	0,0050	0,0043	0,0053							0,0049
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết											
3	Nhân công vận hành trạm cân 80 tấn											
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0049	0,0043	0,0053							0,0048
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0049	0,0043	0,0053							0,0048
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0049	0,0043	0,0053							0,0048
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0049	0,0043	0,0053							0,0048
	Ủng cao su	12,00	0,0025	0,0021	0,0026							0,0024
	Giấy bảo hộ lao động	6,00	0,0025	0,0021	0,0026							0,0024
	Quần áo mưa	12,00	0,0049	0,0043	0,0053							0,0048
4	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi											
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0025	0,0020	0,0027							0,0024
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0025	0,0020	0,0027							0,0024
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0025	0,0020	0,0027							0,0024
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0025	0,0020	0,0027							0,0024
	Ủng cao su	12,00	0,0012	0,0010	0,0014							0,0012
	Giấy bảo hộ lao động	6,00	0,0012	0,0010	0,0014							0,0012
	Quần áo mưa	12,00	0,0025	0,0020	0,0027							0,0024
5	Nhân công lái xe ô tô tải đồ 5 tấn											
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0049	0,0042	0,0054							0,0048
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0049	0,0042	0,0054							0,0048
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0049	0,0042	0,0054							0,0048
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0049	0,0042	0,0054							0,0048
	Ủng cao su	12,00	0,0025	0,0021	0,0027							0,0024
	Giấy bảo hộ lao động	6,00	0,0025	0,0021	0,0027							0,0024
	Quần áo mưa	12,00	0,0049	0,0042	0,0054							0,0048
III	Sàng phân loại rác thải											
6	Nhân công lái máy đào 0,8m3											
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00				0,0075	0,0073	0,0071	0,0069	0,0071	0,0067	0,0071
	Mũ bảo hộ lao động	6,00				0,0075	0,0073	0,0071	0,0069	0,0071	0,0067	0,0071
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00				0,0075	0,0073	0,0071	0,0069	0,0071	0,0067	0,0071
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00				0,0075	0,0073	0,0071	0,0069	0,0071	0,0067	0,0071
	Ủng cao su	12,00				0,0038	0,0036	0,0035	0,0035	0,0036	0,0034	0,0036
	Giấy bảo hộ lao động	6,00				0,0038	0,0036	0,0035	0,0035	0,0036	0,0034	0,0036
	Quần áo mưa	12,00				0,0075	0,0073	0,0071	0,0069	0,0071	0,0067	0,0071
7	Nhân công vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất....					0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00				0,0151	0,0151	0,0151	0,0151	0,0151	0,0144	0,0150
	Mũ bảo hộ lao động	6,00				0,0151	0,0151	0,0151	0,0151	0,0151	0,0144	0,0150
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00				0,0151	0,0151	0,0151	0,0151	0,0151	0,0144	0,0150
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00				0,0151	0,0151	0,0151	0,0151	0,0151	0,0144	0,0150
	Ủng cao su	12,00				0,0075	0,0075	0,0075	0,0075	0,0075	0,0072	0,0075
	Giấy bảo hộ lao động	6,00				0,0075	0,0075	0,0075	0,0075	0,0075	0,0072	0,0075
	Quần áo mưa	12,00				0,0151	0,0151	0,0151	0,0151	0,0151	0,0144	0,0150
8	Nhân công lái máy xúc lật công suất 3m3 vun rác thành đồng											
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00				0,0038	0,0025	0,0024	0,0028	0,0022	0,0016	0,0026
	Mũ bảo hộ lao động	6,00				0,0038	0,0025	0,0024	0,0028	0,0022	0,0016	0,0026
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00				0,0038	0,0025	0,0024	0,0028	0,0022	0,0016	0,0026
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00				0,0038	0,0025	0,0024	0,0028	0,0022	0,0016	0,0026
	Ủng cao su	12,00				0,0019	0,0013	0,0012	0,0014	0,0011	0,0008	0,0013

	Giấy bảo hộ lao động	6,00				0,0019	0,0013	0,0012	0,0014	0,0011	0,0008	0,0013
	Quần áo mưa	12,00				0,0038	0,0025	0,0024	0,0028	0,0022	0,0016	0,0026
9	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi											
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00				0,0025	0,0013	0,0013	0,0025	0,0019	0,0012	0,0018
	Mũ bảo hộ lao động	6,00				0,0025	0,0013	0,0013	0,0025	0,0019	0,0012	0,0018
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00				0,0025	0,0013	0,0013	0,0025	0,0019	0,0012	0,0018
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00				0,0025	0,0013	0,0013	0,0025	0,0019	0,0012	0,0018
	Ủng cao su	12,00				0,0013	0,0006	0,0006	0,0013	0,0009	0,0006	0,0009
	Giấy bảo hộ lao động	6,00				0,0013	0,0006	0,0006	0,0013	0,0009	0,0006	0,0009
	Quần áo mưa	12,00				0,0025	0,0013	0,0013	0,0025	0,0019	0,0012	0,0018

4 Định mức vật liệu

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Định mức lần 1	Định mức lần 2	Định mức lần 3	Định mức lần 4	Định mức lần 5	Định mức lần 5	Định mức lần 5	Định mức lần 5	Định mức lần 6	Bình quân
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn											
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết											
1	Nước sạch (pha loãng 10 lít chế phẩm khử mùi, diệt ruồi trong 1m3 nước sạch)	lít	8,333	8,319	8,152							8,268
2	Chế phẩm diệt ruồi và khử mùi	kg	0,083	0,083	0,082							0,083
III	Sàng phân loại rác thải											
1	Nước sạch (pha loãng 10 lít chế phẩm khử mùi, diệt ruồi trong 1m3 nước sạch)	lít				8,2831	8,2831	8,2831	8,2831	8,2831	8,1731	8,265
3	Chế phẩm diệt ruồi và khử mùi	kg				0,0828	0,0828	0,0828	0,0828	0,0828	0,0817	0,0826

5 Định mức tiêu hao năng lượng

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị	Định mức lần 1	Định mức lần 2	Định mức lần 3	Định mức lần 4	Định mức lần 5	Định mức lần 5	Định mức lần 5	Định mức lần 5	Định mức lần 5	Định mức lần 6	Bình quân
I	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết												
1	Trạm cân 80 tấn	kWh	0,00000064	0,00000044	0,00000069								0,00000059
2	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	kWh	0,00537634	0,00431034	0,00543478								0,0050
II	Sàng phân loại rác thải												
3	Dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	kWh				8,283133	8,283133	8,283133	8,283133	9,367470	8,173077		8,4455
4	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	kWh				0,082831	0,082831	0,082831	0,082831	0,045181	0,081731		0,0764

6 Định mức tiêu hao nhiên liệu

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị	Định mức lần 1	Định mức lần 2	Định mức lần 3	Định mức lần 4	Định mức lần 5	Định mức lần 5	Định mức lần 5	Định mức lần 5	Định mức lần 5	Định mức lần 6	Bình quân
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn												
1	Máy đào 0,8m3	lít	0,241935	0,206897	0,233696								0,2275
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết												
2	Ô tô tự đổ 5 tấn	lít	0,193548	0,181034	0,260870								0,2118
III	Sàng phân loại rác thải												
3	Máy đào 0,8m3	lít				0,632530	0,527108	0,564759	0,602410	0,414157	0,326923		0,5113
4	Máy xúc lật công suất 3m3	lít				1,506024	0,700301	0,715361	0,677711	0,534639	0,375000		0,7515

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BIÊN BẢN GHI CHÉP SỐ LIỆU KHẢO SÁT

Thái Bình, ngày 9 tháng 5 năm 2025

I Nội dung công việc cần khảo sát

1 Định mức lao động

Công tác đào xúc, vận chuyển rác bãi lưu giữ chất thải số 1

Khối lượng rác thải đào xúc, vận chuyển về bãi tập kết 186,000 tấn

TT	Danh mục công việc	Đơn vị	Số lượng nhân công/ca	Thời gian làm việc (phút)	Khối lượng	Định mức (công/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn					
1	Nhân công lái máy đào 0,8m3	Phút	1	446	186,000	0,0050
2	Nhân công cầm cờ hỗ trợ	Phút	1	446	186,000	0,0050
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết					
3	Nhân công vận hành trạm cân 80 tấn	Phút	1	441	186,000	0,0049
4	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi	Phút	1	220	186,000	0,0025
5	Nhân công lái xe ô tô tự đổ 5 tấn	Phút	2	220	186,000	0,0025
III	Sàng phân loại rác thải					
6	Nhân công lái máy đào 0,8m3	Phút	1	0	186,000	0,0000
7	Nhân công vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	Phút	2	0	186,000	0,0000
8	Nhân công lái máy xúc lật công suất 3m3 vun rác thành đống	Phút	1	0	186,000	0,0000
9	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi, dọn dẹp vệ sinh	Phút	1	0	186,000	0,000

2 Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Khối lượng rác thải đào xúc, vận chuyển về bãi tập kết 186,000 tấn

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng máy thi công	Thời gian thực hiện	Khối lượng	Định mức (ca/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn					
1	Máy đào 0,8m3	cái	1	446	186,000	0,005
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết					
2	Trạm cân 80 tấn	cái	1	441	186,000	0,005
3	Ô tô tự đổ 5 tấn	cái	2	220	186,000	0,005
4	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	cái	1	220	186,000	0,002

III	Sàng phân loại rác thải					
5	Máy đào 0,8m3	cái	1	0	186,000	0,000
6	Dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	cái	1	0	186,000	0,000
7	Máy xúc lật dung tích gầu 3m3	cái	1	0	186,000	0,000
8	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	cái	1	0	186,000	0,000

3 Định mức công cụ, dụng cụ

TT	Danh mục dụng cụ lao động	THSD (tháng)	Hao phí định mức (ca/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn		
1	Nhân công lái máy đào 0,8m3		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0050
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0050
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0050
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0050
	Ủng cao su	12,00	0,0025
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0025
	Quần áo mưa	12,00	0,0050
2	Nhân công cầm cờ hỗ trợ		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0050
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0050
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0050
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0050
	Ủng cao su	12,00	0,0025
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0025
	Quần áo mưa	12,00	0,0050
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết		
3	Nhân công vận hành trạm cân 80 tấn		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0049
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0049
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0049
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0049
	Ủng cao su	12,00	0,0025
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0025

	Quần áo mưa	12,00	0,0049
4	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi dọn dẹp vệ sinh		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0025
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0025
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0025
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0025
	Ủng cao su	12,00	0,0012
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0012
	Quần áo mưa	12,00	0,0025
5	Nhân công lái xe ô tô tự đổ 5 tấn		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0049
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0049
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0049
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0049
	Ủng cao su	12,00	0,0025
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0025
	Quần áo mưa	12,00	0,0049

4 Định mức vật liệu

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn				
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
1	Nước sạch (pha loãng 10 lít chế phẩm khử mùi, diệt ruồi trong 1m3 nước sạch)	lít	1.550	186,000	8,333
2	Chế phẩm khử mùi, diệt ruồi	lít	15,5	186,000	0,083
III	Sàng phân loại rác thải				
3	Chế phẩm khử mùi, diệt ruồi	kg	0	186,000	0,000

5 Định mức tiêu hao năng lượng

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức
I	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
1	Trạm cân 80 tấn	kWh	0,00012	186,000	0,00000064

2	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	kWh	1,00000	186,000	0,00538
II	Sàng phân loại rác thải				
3	Dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	kWh	0	186,000	0,00000
4	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	kWh	0	186,000	0,00000

6 Định mức tiêu hao nhiên liệu

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức (lít/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn				
1	Máy đào 0,8m3	lít	45,00000	186	0,24194
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
2	Ô tô tự đổ 5 tấn	lít	36,00000	186	0,19355
III	Sàng phân loại rác thải				
3	Máy đào 0,8m3	lít	0,00000	186	0,00000
4	Máy xúc lật công suất 3m3	lít	0,00000	186	0,00000

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BIÊN BẢN GHI CHÉP SỐ LIỆU KHẢO SÁT

Thái Bình, ngày 10 tháng 5 năm 2025

I Nội dung công việc cần khảo sát

1 Định mức lao động

Công tác đào xúc, vận chuyển rác bãi lưu giữ chất thải số 1

Khối lượng rác thải đào xúc, vận chuyển về bãi tập kết 232,000 tấn

TT	Danh mục công việc	Đơn vị	Số lượng nhân công/ca	Thời gian làm việc (phút)	Khối lượng	Định mức (công/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn					
1	Nhân công lái máy đào 0,8m3	Phút	1	480	232,000	0,0043
2	Nhân công cầm cờ hỗ trợ	Phút	1	480	232,000	0,0043
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết					
3	Nhân công vận hành trạm cân 80 tấn	Phút	1	477	232,000	0,0043
4	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi	Phút	1	220	232,000	0,0020
5	Nhân công lái xe ô tô tự đổ 5 tấn	Phút	2	233	232,000	0,0021
III	Sàng phân loại rác thải					
6	Nhân công lái máy đào 0,8m3	Phút	1	0	232,000	0,000
7	Nhân công vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	Phút	2	0	232,000	0,000
8	Nhân công lái máy xúc lật công suất 3m3 vun rác thành đồng	Phút	1	0	232,000	0,000
9	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi, dọn dẹp vệ sinh	Phút	1	0	232,000	0,000

2 Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Khối lượng rác thải đào xúc, vận chuyển về bãi tập kết 232,000 tấn

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng máy thi công	Thời gian thực hiện	Khối lượng	Định mức (ca/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn					
1	Máy đào 0,8m3	cái	1	480	232,000	0,004
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết					
2	Trạm cân 80 tấn	cái	1	477	232,000	0,004
3	Ô tô tự đổ 5 tấn	cái	2	233	232,000	0,004
4	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	cái	1	220	232,000	0,002
III	Sàng phân loại rác thải					

5	Máy đào 0,8m3	cái	1	0	232,000	0,000
6	Dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	cái	1	0	232,000	0,000
7	Máy xúc lật công suất 3m3	cái	1	0	232,000	0,000
8	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	cái	1	0	232,000	0,000

3 Định mức công cụ, dụng cụ

TT	Danh mục dụng cụ lao động	THSD (tháng)	Hao phí định mức (ca/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn		
1	Nhân công lái máy đào 0,8m3		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0043
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0043
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0043
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0043
	Ủng cao su	12,00	0,0022
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0022
	Quần áo mưa	12,00	0,0043
2	Nhân công cầm cờ hỗ trợ		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0043
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0043
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0043
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0043
	Ủng cao su	12,00	0,0022
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0022
	Quần áo mưa	12,00	0,0043
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết		
3	Nhân công vận hành trạm cân 80 tấn		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0043
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0043
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0043
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0043
	Ủng cao su	12,00	0,0021
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0021
	Quần áo mưa	12,00	0,0043

4	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi, dọn dẹp vệ sinh		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0020
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0020
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0020
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0020
	Ủng cao su	12,00	0,0010
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0010
	Quần áo mưa	12,00	0,0020
5	Nhân công lái xe ô tô tự đổ 5 tấn		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0042
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0042
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0042
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0042
	Ủng cao su	12,00	0,0021
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0021
	Quần áo mưa	12,00	0,0042

4 Định mức vật liệu

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn				
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
1	Nước sạch (pha loãng 10 lít chế phẩm khử mùi, diệt ruồi trong 1m3 nước sạch)	lít	1.930	232,000	8,319
2	Chế phẩm khử mùi, diệt ruồi	lít	19,3	232,000	0,083

5 Định mức tiêu hao năng lượng

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức
I	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
1	Trạm cân 80 tấn	kWh	0,00010	232,000	0,00000044
2	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	kWh	1,00000	232,000	0,00431
II	Sàng phân loại rác thải				
3	Vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	kWh	0	232,000	0,00000

4	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	kWh	0	232,000	0,00000
---	--	-----	---	---------	---------

6 Định mức tiêu hao nhiên liệu

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức (lít/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn				
1	Máy đào 0,8m3	lit	48,00000	232	0,20690
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
2	Ô tô tự đổ 5 tấn	lit	42,00000	232	0,18103
III	Sàng phân loại rác thải				
3	Máy đào 0,8m3	lit	0,00000	232	0,00000
4	Máy xúc lật công suất 3m3	lít	0,00000	232	0,00000

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BIÊN BẢN GHI CHÉP SỐ LIỆU KHẢO SÁT

Thái Bình, ngày 11 tháng 5 năm 2025

I Nội dung công việc cần khảo sát

1 Định mức lao động

Công tác đào xúc, vận chuyển rác bãi lưu giữ chất thải số 1

Khối lượng rác thải đào xúc, vận chuyển về bãi tập kết 184,000 tấn

TT	Danh mục công việc	Đơn vị	Số lượng nhân công/ca	Thời gian làm việc (phút)	Khối lượng	Định mức (công/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn					
1	Nhân công lái máy đào 0,8m3	Phút	1	464	184,000	0,005
2	Nhân công cầm cờ hỗ trợ	Phút	1	464	184,000	0,005
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết					
3	Nhân công vận hành trạm cân 80 tấn	Phút	1	464	184,000	0,005
4	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi	Phút	1	240	184,000	0,003
5	Nhân công lái xe ô tô tự đổ 5 tấn	Phút	2	240	184,000	0,003
III	Sàng phân loại rác thải					
6	Nhân công lái máy đào 0,8m3	Phút	1	0	184,000	0,000
7	Nhân công vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	Phút	2	0	184,000	0,000
8	Nhân công lái máy xúc lật công suất 3m3 vùn rác thành đồng	Phút	1	0	184,000	0,000
9	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi, dọn dẹp vệ sinh	Phút	1	0	184,000	0,000

2 Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Khối lượng rác thải đào xúc, vận chuyển về bãi tập kết 184,000 tấn

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng máy thi công	Thời gian thực hiện	Khối lượng	Định mức (ca/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn					
1	Máy đào 0,8m3	cái	1	464	184,000	0,005
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết					
2	Trạm cân 80 tấn	cái	1	464	184,000	0,005
3	Ô tô tự đổ 5 tấn	cái	2	240	184,000	0,005
4	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	cái	1	240	184,000	0,003
III	Sàng phân loại rác thải					

5	Máy đào 0,8m3	cái	1	0	184,000	0,000
6	Dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	cái	1	0	184,000	0,000
7	Máy xúc lật công suất 3m3	cái	1	0	184,000	0,000
8	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	cái	1	0	184,000	0,000

3 Định mức công cụ, dụng cụ

TT	Danh mục dụng cụ lao động	THSD (tháng)	Hao phí định mức (ca/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn		
1	Nhân công lái máy đào 0,8m3		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0053
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0053
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0053
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0053
	Ủng cao su	12,00	0,0026
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0026
	Quần áo mưa	12,00	0,0053
2	Nhân công cầm cờ hỗ trợ		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0053
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0053
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0053
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0053
	Ủng cao su	12,00	0,0026
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0026
	Quần áo mưa	12,00	0,0053
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết		
3	Nhân công vận hành trạm cân 80 tấn		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0053
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0053
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0053
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0053
	Ủng cao su	12,00	0,0026
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0026
	Quần áo mưa	12,00	0,0053

4	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi, dọn dẹp vệ sinh		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0027
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0027
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0027
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0027
	Ủng cao su	12,00	0,0014
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0014
	Quần áo mưa	12,00	0,0027
5	Nhân công lái xe ô tô tự đổ 5 tấn		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0054
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0054
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0054
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0054
	Ủng cao su	12,00	0,0027
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0027
	Quần áo mưa	12,00	0,0054

4 Định mức vật liệu

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn				
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
1	Nước sạch (pha loãng 10 lít chế phẩm khử mùi, diệt ruồi trong 1m3 nước sạch)	lít	1.500	184,000	8,152
2	Chế phẩm diệt ruồi và khử mùi	lít	15	184,000	0,082

5 Định mức tiêu hao năng lượng

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức
I	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
1	Trạm cân 80 tấn	kWh	0,00013	184,000	0,00000069
2	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	kWh	1,00000	184,000	0,00543
II	Sàng phân loại rác thải				
3	Vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	kWh	0	184,000	0,00000

4	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	kWh	0	184,000	0,00000
---	--	-----	---	---------	---------

6 Định mức tiêu hao nhiên liệu

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức (lít/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn				
1	Máy đào 0,8m3	lit	43,00000	184,000	0,23370
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
2	Ô tô tự đổ 5 tấn	lit	48,00000	184,000	0,26087
III	Sàng phân loại rác thải				
3	Máy đào 0,8m3	lit	0,00000	184,000	0,00000
4	Máy xúc lật công suất 3m3	lít	0,00000	184,000	0,00000

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BIÊN BẢN GHI CHÉP SỐ LIỆU KHẢO SÁT

Thái Bình, ngày 12 tháng 5 năm 2025

I Nội dung công việc cần khảo sát

1 Định mức lao động

Công tác sàng phân loại bãi lưu giữ chất thải số 1

Khối lượng rác thải vào phân loại 33,200 tấn

TT	Danh mục công việc	Đơn vị	Số lượng nhân công/ca	Thời gian làm việc (phút)	Khối lượng	Định mức (công/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn					
1	Nhân công lái máy đào 0,8m3	Phút	1		33,200	0,000
2	Nhân công cầm cờ hỗ trợ	Phút	1		33,200	0,000
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết					
3	Nhân công vận hành trạm cân 80 tấn	Phút	1		33,200	0,000
4	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi	Phút	1		33,200	0,000
5	Nhân công lái xe ô tô tự đổ 5 tấn	Phút	2		33,200	0,000
III	Sàng phân loại rác thải					
6	Nhân công lái máy đào 0,8m3	Phút	1	120	33,200	0,008
7	Nhân công vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	Phút	2	120	33,200	0,008
8	Nhân công lái máy xúc lật công suất 3m3 vụn rác thành đồng	Phút	1	60	33,200	0,004
9	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi, dọn dẹp vệ sinh	Phút	1	40	33,200	0,003

2 Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng máy thi công	Thời gian thực hiện	Khối lượng	Định mức (ca/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn					
1	Máy đào 0,8m3	cái	1	0	33,200	0,000
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết					
2	Trạm cân 80 tấn	cái	1	0	33,200	0,000
3	Ô tô tự đổ 5 tấn	cái	1	0	33,200	0,000
4	Máy phun hóa chất	cái	1	0	33,200	0,000

III	Sàng phân loại rác thải					
5	Máy đào 0,8m3	cái	1	120	33,200	0,008
6	Dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	cái	1	120	33,200	0,008
7	Máy xúc lật công suất 3m3	cái	1	60	33,200	0,004
8	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	cái	1	40	33,200	0,003

3 Định mức công cụ, dụng cụ

TT	Danh mục dụng cụ lao động	THSD (tháng)	Hao phí định mức (ca/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn		
1	Nhân công lái máy đào 0,8m3		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Quần áo mưa	12,00	0,0000
2	Nhân công cầm cờ hỗ trợ		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Quần áo mưa	12,00	0,0000
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết		
3	Nhân công vận hành trạm cân 80 tấn		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000

	Quần áo mưa	12,00	0,0000
4	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Quần áo mưa	12,00	0,0000
5	Nhân công lái xe ô tô tự đổ 5 tấn		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Quần áo mưa	12,00	0,0000
III	Sàng phân loại rác thải		
6	Nhân công lái máy đào 0,8m3		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0075
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0075
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0075
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0075
	Ủng cao su	12,00	0,0038
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0038
	Quần áo mưa	12,00	0,0075
6	Nhân công vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất....		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0151
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0151
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0151
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0151
	Ủng cao su	12,00	0,0075
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0075
	Quần áo mưa	12,00	0,0151

7	Nhân công lái máy xúc lật công suất 3m3 vun rác thành đồng		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0038
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0038
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0038
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0038
	Ủng cao su	12,00	0,0019
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0019
	Quần áo mưa	12,00	0,0038
8	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0025
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0025
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0025
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0025
	Ủng cao su	12,00	0,0013
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0013
	Quần áo mưa	12,00	0,0025

4 Định mức vật liệu

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn				
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
1	Nước sạch (pha loãng 10 lít chế phẩm khử mùi, diệt ruồi trong 1m3 nước sạch)	lít	0	33,200	0,000
2	Chế phẩm diệt ruồi và khử mùi	lít	0	33,200	0,000
III	Sàng phân loại rác thải				
3	Nước sạch (pha loãng 10 lít chế phẩm khử mùi, diệt ruồi trong 1m3 nước sạch)	lít	275	33,200	8,283
4	Chế phẩm diệt ruồi và khử mùi	lít	2,75	33,200	0,083

5 Định mức tiêu hao năng lượng

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức
I	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
1	Trạm cân 80 tấn	kWh		33,200	0,00000

2	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	kWh		33,200	0,00000
II	Sàng phân loại rác thải				
3	Vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	kWh	347	33,200	10,45181
4	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	kWh	1,0	33,200	0,03012

6 Định mức tiêu hao nhiên liệu

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức (lít/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn				
1	Máy đào 0,8m3	lít		33,200	0,00000
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
2	Ô tô tự đổ 5 tấn	lít		33,200	0,00000
III	Sàng phân loại rác thải				
3	Máy đào 0,8m3	lít	21	33,200	0,63253
4	Máy xúc lật công suất 3m3	lít	50	33,200	1,50602

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BIÊN BẢN GHI CHÉP SỐ LIỆU KHẢO SÁT

Thái Bình, ngày 13 tháng 5 năm 2025

I Nội dung công việc cần khảo sát

1 Định mức lao động

Công tác sàng phân loại bãi lưu giữ chất thải số 1

Khối lượng rác thải vào phân loại 132,800 tấn

TT	Danh mục công việc	Đơn vị	Số lượng nhân công/ca	Thời gian làm việc (phút)	Khối lượng	Định mức (công/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn					
1	Nhân công lái máy đào 0,8m3	Phút	1		132,800	0,000
2	Nhân công cầm cờ hỗ trợ	Phút	1		132,800	0,000
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết					
3	Nhân công vận hành trạm cân 80 tấn	Phút	1		132,800	0,000
4	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi	Phút	1		132,800	0,000
5	Nhân công lái xe ô tô tự đổ 5 tấn	Phút	2		132,800	0,000
III	Sàng phân loại rác thải					
6	Nhân công lái máy đào 0,8m3	Phút	1	464	132,800	0,007
7	Nhân công vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	Phút	2	480	132,800	0,008
8	Nhân công lái máy xúc lật công suất 3m3 vụn rác thành đồng	Phút	1	161	132,800	0,003
9	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi, dọn dẹp vệ sinh	Phút	1	80	132,800	0,001

2 Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng máy thi công	Thời gian thực hiện	Khối lượng	Định mức (ca/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn					
1	Máy đào 0,8m3	cái	1	0	132,800	0,000
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết					
2	Trạm cân 80 tấn	cái	1	0	132,800	0,000
3	Ô tô tự đổ 5 tấn	cái	1	0	132,800	0,000
4	Máy phun hóa chất	cái	1	0	132,800	0,000

III	Sàng phân loại rác thải					
5	Máy đào 0,8m3	cái	1	464	132,800	0,007
6	Dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	cái	1	480	132,800	0,008
7	Máy xúc lật công suất 3m3	cái	1	161	132,800	0,003
8	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	cái	1	80	132,800	0,001

3 Định mức công cụ, dụng cụ

TT	Danh mục dụng cụ lao động	THSD (tháng)	Hao phí định mức (ca/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn		
1	Nhân công lái máy đào 0,8m3		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Quần áo mưa	12,00	0,0000
2	Nhân công cầm cờ hỗ trợ		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Quần áo mưa	12,00	0,0000
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết		
3	Nhân công vận hành trạm cân 80 tấn		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000

	Quần áo mưa	12,00	0,0000
4	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Quần áo mưa	12,00	0,0000
5	Nhân công lái xe ô tô tự đổ 5 tấn		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Quần áo mưa	12,00	0,0000
III	Sàng phân loại rác thải		
6	Nhân công lái máy đào 0,8m3		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0073
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0073
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0073
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0073
	Ủng cao su	12,00	0,0036
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0036
	Quần áo mưa	12,00	0,0073
6	Nhân công vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất....		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0151
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0151
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0151
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0151
	Ủng cao su	12,00	0,0075
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0075
	Quần áo mưa	12,00	0,0151

7	Nhân công lái máy xúc lật công suất 3m3 vun rác thành đồng		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0025
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0025
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0025
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0025
	Ủng cao su	12,00	0,0013
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0013
	Quần áo mưa	12,00	0,0025
8	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0013
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0013
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0013
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0013
	Ủng cao su	12,00	0,0006
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0006
	Quần áo mưa	12,00	0,0013

4 Định mức vật liệu

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn				
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
1	Nước sạch (pha loãng 10 lít chế phẩm khử mùi, diệt ruồi trong 1m3 nước sạch)	lít	0	132,800	0,000
2	Chế phẩm diệt ruồi và khử mùi	lít	0	132,800	0,000
III	Sàng phân loại rác thải				
3	Nước sạch (pha loãng 10 lít chế phẩm khử mùi, diệt ruồi trong 1m3 nước sạch)	lít	1.100	132,800	8,283
4	Chế phẩm diệt ruồi và khử mùi	lít	11	132,800	0,083

5 Định mức tiêu hao năng lượng

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức
I	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
1	Trạm cân 80 tấn	kWh	0,00000	132,800	0,00000

2	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	kWh	0,00000	132,800	0,00000
II	Sàng phân loại rác thải				
3	Vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	kWh	1.579	132,800	11,89
4	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	kWh	7	132,800	0,05271

6 Định mức tiêu hao nhiên liệu

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức (lít/tấn)
I	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
1	Máy đào 0,8m3	lít		132,800	0,00000
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
2	Ô tô tự đổ 5 tấn	lít		132,800	0,00000
III	Sàng phân loại rác thải				
3	Máy đào 0,8m3	lít	70	132,800	0,52711
4	Máy xúc lật công suất 3m3	lít	93	132,800	0,70030

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BIÊN BẢN GHI CHÉP SỐ LIỆU KHẢO SÁT

Thái Bình, ngày 14 tháng 5 năm 2025

I Nội dung công việc cần khảo sát

1 Định mức lao động

Công tác sàng phân loại bãi lưu giữ chất thải số 1

Khối lượng rác thải vào phân loại 132,800 tấn

TT	Danh mục công việc	Đơn vị	Số lượng nhân công/ca	Thời gian làm việc (phút)	Khối lượng	Định mức (công/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn					
1	Nhân công lái máy đào 0,8m3	Phút	1		132,800	0,000
2	Nhân công cầm cờ hỗ trợ	Phút	1		132,800	0,000
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết					
3	Nhân công vận hành trạm cân 80 tấn	Phút	1		132,800	0,000
4	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi	Phút	1		132,800	0,000
5	Nhân công lái xe ô tô tự đổ 5 tấn	Phút	2		132,800	0,000
III	Sàng phân loại rác thải					
6	Nhân công lái máy đào 0,8m3	Phút	1	450	132,800	0,007
7	Nhân công vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	Phút	2	480	132,800	0,008
8	Nhân công lái máy xúc lật công suất 3m3 vụn rác thành đồng	Phút	1	155	132,800	0,002
9	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi, dọn dẹp vệ sinh	Phút	1	80	132,800	0,001

2 Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng máy thi công	Thời gian thực hiện	Khối lượng	Định mức (ca/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn					
1	Máy đào 0,8m3	cái	1	0	132,800	0,000
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết					
2	Trạm cân 80 tấn	cái	1	0	132,800	0,000
3	Ô tô tự đổ 5 tấn	cái	1	0	132,800	0,000
4	Máy phun hóa chất	cái	1	0	132,800	0,000

III	Sàng phân loại rác thải					
5	Máy đào 0,8m3	cái	1	450	132,800	0,007
6	Dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	cái	1	480	132,800	0,008
7	Máy xúc lật công suất 3m3	cái	1	155	132,800	0,002
8	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	cái	1	80	132,800	0,001

3 Định mức công cụ, dụng cụ

TT	Danh mục dụng cụ lao động	THSD (tháng)	Hao phí định mức (ca/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn		
1	Nhân công lái máy đào 0,8m3		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Quần áo mưa	12,00	0,0000
2	Nhân công cầm cờ hỗ trợ		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Quần áo mưa	12,00	0,0000
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết		
3	Nhân công vận hành trạm cân 80 tấn		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000

	Quần áo mưa	12,00	0,0000
4	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Quần áo mưa	12,00	0,0000
5	Nhân công lái xe ô tô tự đổ 5 tấn		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Quần áo mưa	12,00	0,0000
III	Sàng phân loại rác thải		
6	Nhân công lái máy đào 0,8m3		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0071
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0071
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0071
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0071
	Ủng cao su	12,00	0,0035
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0035
	Quần áo mưa	12,00	0,0071
6	Nhân công vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất....		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0151
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0151
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0151
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0151
	Ủng cao su	12,00	0,0075
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0075
	Quần áo mưa	12,00	0,0151

7	Nhân công lái máy xúc lật công suất 3m3 vun rác thành đồng		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0024
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0024
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0024
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0024
	Ủng cao su	12,00	0,0012
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0012
	Quần áo mưa	12,00	0,0024
8	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0013
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0013
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0013
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0013
	Ủng cao su	12,00	0,0006
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0006
	Quần áo mưa	12,00	0,0013

4 Định mức vật liệu

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn				
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
1	Nước sạch (pha loãng 10 lít chế phẩm khử mùi, diệt ruồi trong 1m3 nước sạch)	kg	0	132,800	0,000
2	Chế phẩm diệt ruồi và khử mùi	kg	0	132,800	0,000
III	Sàng phân loại rác thải				
3	Nước sạch (pha loãng 10 lít chế phẩm khử mùi, diệt ruồi trong 1m3 nước sạch)	lít	1.100	132,800	8,283
4	Chế phẩm diệt ruồi và khử mùi	lít	11	132,800	0,083

5 Định mức tiêu hao năng lượng

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức
I	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
1	Trạm cân 80 tấn	kWh	0,00000	132,800	0,00000

2	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	kWh	0,00000	132,800	0,00000
II	Sàng phân loại rác thải				
3	Vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	kWh	1.427	132,800	10,74548
4	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	kWh	5	132,800	0,03765

6 Định mức tiêu hao nhiên liệu

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức (lít/tấn)
I	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
1	Máy đào 0,8m3	lít		132,800	0,00000
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
2	Ô tô tự đổ 5 tấn	lít		132,800	0,00000
III	Sàng phân loại rác thải				
3	Máy đào 0,8m3	lít	75	132,800	0,56476
4	Máy xúc lật công suất 3m3	lít	95	132,800	0,71536

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BIÊN BẢN GHI CHÉP SỐ LIỆU KHẢO SÁT

Thái Bình, ngày 15 tháng 5 năm 2025

I Nội dung công việc cần khảo sát

1 Định mức lao động

Công tác sàng phân loại bãi lưu giữ chất thải số 1

Khối lượng rác thải vào phân loại 66,400 tấn

TT	Danh mục công việc	Đơn vị	Số lượng nhân công/ca	Thời gian làm việc (phút)	Khối lượng	Định mức (công/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn					
1	Nhân công lái máy đào 0,8m3	Phút	1		66,400	0,000
2	Nhân công cầm cờ hỗ trợ	Phút	1		66,400	0,000
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết					
3	Nhân công vận hành trạm cân 80 tấn	Phút	1		66,400	0,000
4	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi	Phút	1		66,400	0,000
5	Nhân công lái xe ô tô tự đổ 5 tấn	Phút	2		66,400	0,000
III	Sàng phân loại rác thải					
6	Nhân công lái máy đào 0,8m3	Phút	1	220	66,400	0,007
7	Nhân công vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	Phút	2	240	66,400	0,008
8	Nhân công lái máy xúc lật công suất 3m3 vụn rác thành đồng	Phút	1	90	66,400	0,003
9	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi, dọn dẹp vệ sinh	Phút	1	80	66,400	0,003

2 Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng máy thi công	Thời gian thực hiện	Khối lượng	Định mức (ca/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn					
1	Máy đào 0,8m3	cái	1	0	66,400	0,000
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết					
2	Trạm cân 80 tấn	cái	1	0	66,400	0,000
3	Ô tô tự đổ 5 tấn	cái	1	0	66,400	0,000
4	Máy phun hóa chất	cái	1	0	66,400	0,000

III	Sàng phân loại rác thải					
5	Máy đào 0,8m3	cái	1	220	66,400	0,007
6	Dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	cái	1	240	66,400	0,008
7	Máy xúc lật công suất 3m3	cái	1	90	66,400	0,003
8	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	cái	1	80	66,400	0,003

3 Định mức công cụ, dụng cụ

TT	Danh mục dụng cụ lao động	THSD (tháng)	Hao phí định mức (ca/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn		
1	Nhân công lái máy đào 0,8m3		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Quần áo mưa	12,00	0,0000
2	Nhân công cầm cờ hỗ trợ		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Quần áo mưa	12,00	0,0000
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết		
3	Nhân công vận hành trạm cân 80 tấn		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000

	Quần áo mưa	12,00	0,0000
4	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Quần áo mưa	12,00	0,0000
5	Nhân công lái xe ô tô tự đổ 5 tấn		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Quần áo mưa	12,00	0,0000
III	Sàng phân loại rác thải		
6	Nhân công lái máy đào 0,8m3		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0069
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0069
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0069
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0069
	Ủng cao su	12,00	0,0035
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0035
	Quần áo mưa	12,00	0,0069
6	Nhân công vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất....		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0151
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0151
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0151
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0151
	Ủng cao su	12,00	0,0075
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0075
	Quần áo mưa	12,00	0,0151

7	Nhân công lái máy xúc lật công suất 3m3 vun rác thành đồng		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0028
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0028
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0028
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0028
	Ủng cao su	12,00	0,0014
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0014
	Quần áo mưa	12,00	0,0028
8	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0025
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0025
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0025
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0025
	Ủng cao su	12,00	0,0013
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0013
	Quần áo mưa	12,00	0,0025

4 Định mức vật liệu

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn				
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
1	Nước sạch (pha loãng 10 lít chế phẩm khử mùi, diệt ruồi trong 1m3 nước sạch)	kg	0	66,400	0,000
2	Chế phẩm diệt ruồi và khử mùi	kg	0	66,400	0,000
III	Sàng phân loại rác thải				
3	Nước sạch (pha loãng 10 lít chế phẩm khử mùi, diệt ruồi trong 1m3 nước sạch)	lít	550	66,400	8,283
4	Chế phẩm diệt ruồi và khử mùi	lít	5,5	66,400	0,083

5 Định mức tiêu hao năng lượng

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức
I	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
1	Trạm cân 80 tấn	kWh	0	66,400	0,00000

2	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	kWh	0	66,400	0,00000
II	Sàng phân loại rác thải				
3	Vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	kWh	749	66,400	11,28012
4	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	kWh	2	66,400	0,03012

6 Định mức tiêu hao nhiên liệu

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức (lít/tấn)
I	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
1	Máy đào 0,8m3	lít		66,400	0,00000
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
2	Ô tô tự đổ 5 tấn	lít		66,400	0,00000
III	Sàng phân loại rác thải				
3	Máy đào 0,8m3	lít	40	66,400	0,60241
4	Máy xúc lật công suất 3m3	lít	45	66,400	0,67771

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BIÊN BẢN GHI CHÉP SỐ LIỆU KHẢO SÁT

Thái Bình, ngày 16 tháng 5 năm 2025

I Nội dung công việc cần khảo sát

1 Định mức lao động

Công tác sàng phân loại bãi lưu giữ chất thải số 1

Khối lượng rác thải vào phân loại 132,800 tấn

TT	Danh mục công việc	Đơn vị	Số lượng nhân công/ca	Thời gian làm việc (phút)	Khối lượng	Định mức (công/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn					
1	Nhân công lái máy đào 0,8m3	Phút	1		132,800	0,000
2	Nhân công cầm cờ hỗ trợ	Phút	1		132,800	0,000
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết					
3	Nhân công vận hành trạm cân 80 tấn	Phút	1		132,800	0,000
4	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi	Phút	1		132,800	0,000
5	Nhân công lái xe ô tô tự đổ 5 tấn	Phút	2		132,800	0,000
III	Sàng phân loại rác thải					
6	Nhân công lái máy đào 0,8m3	Phút	1	455	132,800	0,007
7	Nhân công vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	Phút	2	480	132,800	0,008
8	Nhân công lái máy xúc lật công suất 3m3 vụn rác thành đồng	Phút	1	143	132,800	0,002
9	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi, dọn dẹp vệ sinh	Phút	1	120	132,800	0,002

2 Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng máy thi công	Thời gian thực hiện	Khối lượng	Định mức (ca/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn					
1	Máy đào 0,8m3	cái	1	0	132,800	0,000
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết					
2	Trạm cân 80 tấn	cái	1	0	132,800	0,000
3	Ô tô tự đổ 5 tấn	cái	1	0	132,800	0,000
4	Máy phun hóa chất	cái	1	0	132,800	0,000
III	Sàng phân loại rác thải					
5	Máy đào 0,8m3	cái	1	455	132,800	0,007
6	Dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	cái	1	480	132,800	0,008

7	Máy xúc lật công suất 3m3	cái	1	143	132,800	0,002
8	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	cái	1	120	132,800	0,002

3 Định mức công cụ, dụng cụ

TT	Danh mục dụng cụ lao động	THSD (tháng)	Hao phí định mức (ca/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn		
1	Nhân công lái máy đào 0,8m3		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Quần áo mưa	12,00	0,0000
2	Nhân công cầm cờ hỗ trợ		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Quần áo mưa	12,00	0,0000
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết		
3	Nhân công vận hành trạm cân 80 tấn		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Quần áo mưa	12,00	0,0000
4	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000

	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giấy bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Quần áo mưa	12,00	0,0000
5	Nhân công lái xe ô tô tự đổ 5 tấn		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giấy bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Quần áo mưa	12,00	0,0000
III	Sàng phân loại rác thải		
6	Nhân công lái máy đào 0,8m3		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0071
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0071
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0071
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0071
	Ủng cao su	12,00	0,0036
	Giấy bảo hộ lao động	6,00	0,0036
	Quần áo mưa	12,00	0,0071
6	Nhân công vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất....		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0151
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0151
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0151
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0151
	Ủng cao su	12,00	0,0075
	Giấy bảo hộ lao động	6,00	0,0075
	Quần áo mưa	12,00	0,0151
7	Nhân công lái máy xúc lật công suất 3m3 vun rác thành đồng		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0022
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0022
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0022
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0022
	Ủng cao su	12,00	0,0011
	Giấy bảo hộ lao động	6,00	0,0011
	Quần áo mưa	12,00	0,0022

8	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0019
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0019
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0019
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0019
	Ủng cao su	12,00	0,0009
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0009
	Quần áo mưa	12,00	0,0019

4 Định mức vật liệu

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn				
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
1	Nước sạch (pha loãng 10 lít chế phẩm khử mùi, diệt ruồi trong 1m3 nước sạch)	kg		132,800	0,000
2	Chế phẩm diệt ruồi và khử mùi	kg		132,800	0,000
III	Sàng phân loại rác thải				
3	Nước sạch (pha loãng 10 lít chế phẩm khử mùi, diệt ruồi trong 1m3 nước sạch)	lít	1100	132,800	8,283
4	Chế phẩm diệt ruồi và khử mùi	lít	11	132,800	0,083

5 Định mức tiêu hao năng lượng

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức
I	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
1	Trạm cân 80 tấn	kWh	0,00000	132,800	0,00000
2	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	kWh	0,00000	132,800	0,00000
II	Sàng phân loại rác thải				
3	Vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	kWh	1.244	132,800	9,36747
4	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	kWh	6	132,800	0,04518

6 Định mức tiêu hao nhiên liệu

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức (lít/tấn)
I	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				

1	Máy đào 0,8m3	lit		132,800	0,00000
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
2	Ô tô tự đổ 5 tấn	lit		132,800	0,00000
III	Sàng phân loại rác thải				
3	Máy đào 0,8m3	lit	55	132,800	0,41416
4	Máy xúc lật công suất 3m3	lit	71	132,800	0,53464

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BIÊN BẢN GHI CHÉP SỐ LIỆU KHẢO SÁT

Thái Bình, ngày 17 tháng 5 năm 2025

I Nội dung công việc cần khảo sát

1 Định mức lao động

Công tác sàng phân loại bãi lưu giữ chất thải số 1

Khối lượng rác thải vào phân loại 104,000 tấn

TT	Danh mục công việc	Đơn vị	Số lượng nhân công/ca	Thời gian làm việc (phút)	Khối lượng	Định mức (công/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn					
1	Nhân công lái máy đào 0,8m3	Phút	1		104,000	0,000
2	Nhân công cầm cờ hỗ trợ	Phút	1		104,000	0,000
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết					
3	Nhân công vận hành trạm cân 80 tấn	Phút	1		104,000	0,000
4	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi	Phút	1		104,000	0,000
5	Nhân công lái xe ô tô tự đổ 5 tấn	Phút	2		104,000	0,000
III	Sàng phân loại rác thải					
6	Nhân công lái máy đào 0,8m3	Phút	1	336	104,000	0,007
7	Nhân công vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	Phút	2	360	104,000	0,007
8	Nhân công lái máy xúc lật công suất 3m3 vụn rác thành đồng	Phút	1	80	104,000	0,002
9	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi, dọn dẹp vệ sinh	Phút	1	60	104,000	0,001

2 Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Khối lượng rác thải vào phân loại 33,2 tấn

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng máy thi công	Thời gian thực hiện	Khối lượng	Định mức (ca/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn					
1	Máy đào 0,8m3	cái	1	0	104,000	0,000
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết					
2	Trạm cân 80 tấn	cái	1	0	104,000	0,000
3	Ô tô tự đổ 5 tấn	cái	1	0	104,000	0,000
4	Máy phun hóa chất	cái	1	0	104,000	0,000

III	Sàng phân loại rác thải					
5	Máy đào 0,8m3	cái	1	336	104,000	0,007
6	Dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	cái	1	360	104,000	0,007
7	Máy xúc lật công suất 3m3	cái	1	80	104,000	0,002
8	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	cái	1	60	104,000	0,001

3 Định mức công cụ, dụng cụ

TT	Danh mục dụng cụ lao động	THSD (tháng)	Hao phí định mức (ca/tấn)
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn		
1	Nhân công lái máy đào 0,8m3		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Quần áo mưa	12,00	0,0000
2	Nhân công cầm cờ hỗ trợ		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Quần áo mưa	12,00	0,0000
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết		
3	Nhân công vận hành trạm cân 80 tấn		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000

	Quần áo mưa	12,00	0,0000
4	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Quần áo mưa	12,00	0,0000
5	Nhân công lái xe ô tô tự đổ 5 tấn		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0000
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0000
	Ủng cao su	12,00	0,0000
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0000
	Quần áo mưa	12,00	0,0000
III	Sàng phân loại rác thải		
6	Nhân công lái máy đào 0,8m3		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0067
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0067
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0067
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0067
	Ủng cao su	12,00	0,0034
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0034
	Quần áo mưa	12,00	0,0067
6	Nhân công vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất....		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0144
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0144
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0144
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0144
	Ủng cao su	12,00	0,0072
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0072
	Quần áo mưa	12,00	0,0144

7	Nhân công lái máy xúc lật công suất 3m3 vun rác thành đồng		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0016
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0016
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0016
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0016
	Ủng cao su	12,00	0,0008
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0008
	Quần áo mưa	12,00	0,0016
8	Nhân công phun hóa chất khử mùi, diệt ruồi		
	Quần áo bảo hộ lao động	6,00	0,0012
	Mũ bảo hộ lao động	6,00	0,0012
	Găng tay bảo hộ lao động	1,00	0,0012
	Khẩu trang than hoạt tính	1,00	0,0012
	Ủng cao su	12,00	0,0006
	Giày bảo hộ lao động	6,00	0,0006
	Quần áo mưa	12,00	0,0012

4 Định mức vật liệu

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức
I	Đào xúc rác thải tại bãi chôn lấp chất thải cũ đổ lên xe ô tô tải 5 tấn				
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
1	Nước sạch (pha loãng 10 lít chế phẩm khử mùi, diệt ruồi trong 1m3 nước sạch)	kg		104,000	0,000
2	Chế phẩm diệt ruồi và khử mùi	kg		104,000	0,000
III	Sàng phân loại rác thải				
3	Nước sạch (pha loãng 10 lít chế phẩm khử mùi, diệt ruồi trong 1m3 nước sạch)	lít	850	104,000	8,173
4	Chế phẩm diệt ruồi và khử mùi	lít	8,5	104,000	0,082

5 Định mức tiêu hao năng lượng

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức
I	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
1	Trạm cân 80 tấn	kWh		104,000	0,00000

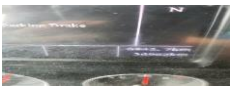
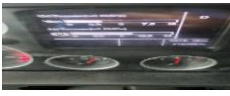
2	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	kWh		104,000	0,00000
II	Sàng phân loại rác thải				
3	Vận hành dây chuyền nghiền sàng công suất 298 kW	kWh	913	104,000	8,77885
4	Máy phun hóa chất công suất 3kw, lưu lượng 0.4m3/h	kWh	3	104,000	0,02885

6 Định mức tiêu hao nhiên liệu

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao	Khối lượng	Định mức (lít/tấn)
I	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
1	Máy đào 0,8m3	lít		104,000	0,00000
II	Vận chuyển rác thải qua trạm cân và đưa về bãi tập kết				
2	Ô tô tự đổ 5 tấn	lít		104,000	0,00000
III	Sàng phân loại rác thải				
3	Máy đào 0,8m3	lít	34	104,000	0,32692
4	Máy xúc lật công suất 3m3	lít	39	104,000	0,37500

BẢNG TỔNG HỢP KHẢO SÁT, TÍNH TOÁN HỆ SỐ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI CỤ LY VẬN CHUYỂN DƯỚI 100KM
PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ CHẤT THẢI ĐANG LƯU GIỮ TẠI KHU VỰC NHÀ MÁY XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT THÀNH PHỐ (CŨ), PHƯỜNG
THÁI BÌNH, TỈNH HƯNG YÊN

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG THÁI BÌNH, TỈNH HƯNG YÊN

TT	CỤ LY (km)	XE ĐI		XE VỀ		TỔNG THỜI GIAN	XE ĐI	XE VỀ	TỔNG TỶ LỆ	HỆ SỐ QUY ĐỔI
		THỜI GIAN (phút)	HÌNH ẢNH	THỜI GIAN (phút)	HÌNH ẢNH	THỜI GIAN (Phút)	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Hệ số
1	0 < L < 65	95		92		187	63,3%	70,8%	66,8%	1,66
2	65 < L < 70	9		7		16	6,0%	5,4%	5,7%	1,69
3	70 < L < 75	7		7		14	4,7%	5,4%	5,0%	1,71
4	75 < L < 80	8		7		15	5,3%	5,4%	5,4%	1,74
5	80 < L < 85	10		6		16	6,7%	4,6%	5,7%	1,77
6	85 < L < 90	9		6		15	6,0%	4,6%	5,4%	1,79
7	90 < L < 95	12		5		17	8,0%	3,8%	6,1%	1,82
Tổng cộng	94	150		130		280	100,0%	100,0%	100,0%	

Ghi chú:

- Xe vận chuyển chất thải: Xe tải thùng rời tải trọng 35 tấn

- Cụ ly vận chuyển: 94km

- Điểm xuất phát: Nhà máy xử lý rác thải phường Tiền Phong - TP. Thái Bình

- Điểm đến: Nhà máy xử lý chất thải Công ty Môi trường Công nghệ cao Hòa Bình - Thôn Đồng Phú, xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình